

Ngày 4.10.2001, Thượng viện Mỹ phê chuẩn Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ. Tiếp đó, ngày 17-10 vừa qua Tổng thống George W. Bush đã ký phê chuẩn. Có thể nói đây là một bước tiến tích cực trong quan hệ Việt - Mỹ, thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ đầy đủ giữa hai nước, vì lợi ích của nền thương mại toàn cầu. Để nhận thức rõ hơn về những khó khăn, gút mắc trong quá trình triển khai thực hiện Hiệp định, chúng ta thử nhìn lại quan hệ Việt - Mỹ dưới góc độ kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường nhất là từ năm 1954 đến 1975.

Một thị trường đầu tư viện trợ

Lịch sử từng ghi nhận những cơ hội xúc tiến quan hệ giữa Mỹ và VN đã diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, tuy nhiên đây chỉ là những quan hệ mờ nhạt. Đến đầu thế kỷ XX, khi công ty Caltex Petroleum đặt đại lý đầu tiên ở VN, thì việc buôn bán của Mỹ với thị trường VN lúc bấy giờ mới được tiến hành một cách thực sự, song kết quả trao đổi thương mại mới chỉ đạt tỷ trọng rất nhỏ. Từ năm 1954 đến 1975, thông qua chính quyền Sài Gòn, các chính sách viện trợ, cùng với những biện pháp kinh tế của Mỹ được áp dụng, đã biến miền Nam thành một thị trường đầu tư viện trợ. Kể từ thời điểm đó, kinh tế miền Nam không còn tình trạng khép kín, theo chính sách khai thác kinh tế kiểu cũ thời thuộc địa của Pháp, mà hướng mạnh vào quỹ đạo của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa của Mỹ.

Khác với các quốc gia lân cận trong vùng Đông Nam Á đương thời, miền Nam với đặc điểm là một thị trường đầu tư viện trợ cho mục đích quân sự - địa chính trị, nên mục tiêu kinh tế chỉ còn là một "hiệu ứng chảy tràn" so với mục đích trên. Với tổng viện trợ của Mỹ từ năm 1955 đến 1975 là 25.302 triệu USD, trong đó viện trợ quân sự là 16.762 triệu USD và viện trợ kinh tế là 8.540 triệu USD, làm cho nền kinh tế miền Nam đã có những chuyển biến rõ nét. Trước hết, đó là sự lan tỏa những nhân tố cấu thành kinh tế thị trường tư bản, kéo theo sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế. Lượng vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng khoảng 1,36 tỉ USD, làm cho mạng lưới giao thông vận tải được mở rộng, nhất là hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Cùng với quá trình đó, một số ngành công nghiệp xuất hiện để đáp ứng cho nhu cầu chiến tranh và nhu cầu của tiêu dùng lúc bấy giờ. Việc mở rộng đầu tư tư bản không chỉ có Mỹ mà còn cả một số các nước khác, đã thúc đẩy các ngành công nghiệp mở rộng và

ứng dụng các thành tựu mới của khoa học, công nghệ, xây dựng các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử, hình thành các khu công nghiệp như Biên Hòa, An Hòa, Nông Sơn... Tuy nhiên, công nghiệp ở miền Nam lúc bấy giờ chủ yếu chỉ tập trung vào các ngành sản xuất hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng: ngành thực phẩm, dệt, giấy, chế biến khoáng chất, gỗ, da, may mặc, hóa chất, sản phẩm kim loại, xây dựng... Những loại hình tổ chức kinh doanh đa dạng ra đời, thúc đẩy việc mở rộng các mối quan hệ kinh tế trong và ngoài nước.

Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu sản xuất của các khu công nghiệp, đòi hỏi phải có nguồn lao động thích ứng.

về doanh số, quy mô và các cơ sở. Đầu năm 1975, ở miền Nam có 1.687 công ty thương mại, trong đó 60 công ty có doanh số trên 1 tỷ đồng (tính lúc bấy giờ). Tổng giá trị nhập khẩu tăng trên ba lần, từ 2.376 triệu USD thời kỳ 1956 - 1964 lên 7.449 triệu USD thời kỳ 1965 - 4.1975. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật của thương mại được tăng cường và trang bị tương đối tốt, các loại hình tổ chức kinh doanh mới hiện đại như các siêu thị, thương xá, trung tâm thương mại, gian hàng trưng bày sản phẩm... đã được xây dựng ở những thành phố lớn. Hệ thống kho tàng bến bãi, các phương tiện vận chuyển, bốc dỡ, phân phối được đầu tư xây dựng, hệ thống tổ

NHÂN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ ĐƯỢC TỔNG THỐNG MỸ PHÊ CHUẨN THỬ NHÌN LẠI QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT-MỸ 1954 - 1975

Thạc sĩ PHẠM THÀNH TÂM

Tiến trình đó đã hình thành và phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ lao động không chỉ được đào tạo mà trình độ cũng ngày càng được nâng cao, cơ sở ấy đã xuất hiện các nhà kinh doanh, các nhà quản lý giỏi thích hợp với cơ chế kinh tế mới. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cũng có những thay đổi đáng kể như ứng dụng công nghệ mới, tăng cường cơ giới hóa, sử dụng giống mới, phân hóa học... Diện mạo lễ lối canh tác nông nghiệp cổ truyền, dựa vào sức người là chính với công cụ lạc hậu và năng suất thấp đã phần nào thay đổi. Chương trình cải cách điền địa được tiến hành mạnh hơn trong thập niên 70 đã đẩy nhanh quá trình tư hữu hóa ruộng đất, tạo lập các đơn vị kinh tế trong nông nghiệp hộ gia đình theo xu hướng sản xuất nông sản hàng hóa rõ nét, nhất là khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Chuyển biến mạnh mẽ nhất trong nền kinh tế miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 là lĩnh vực thương mại. Trước thập niên 60, hoạt động thương mại chủ yếu dựa trên các cơ sở buôn bán nhỏ, quy mô sử dụng lao động ít, doanh số thấp. Về sau, khu vực này có sự phát triển vượt bậc cả

chức phân phối được chuyên môn hóa, liên kết chặt chẽ, hình thành mạng lưới thống nhất từ sản xuất, nhập khẩu, đến người bán buôn, bán lẻ, trung gian, đại lý, quảng cáo... Từ giữa thập niên 60, các thể chế tổ chức sản xuất và trao đổi hàng hóa được tăng cường. Hệ thống ngân hàng, tiền tệ, tài chính đã đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế. Miền Nam VN trở thành một thị trường mở cho đầu tư sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của tư bản thế giới.

Kinh tế phát triển không bình thường

Tuy nhiên, việc sử dụng địa bàn miền Nam như một thị trường cho chiến lược toàn cầu của Mỹ đã đưa đến thực trạng nền kinh tế phát triển không bình thường. Các công trình nghiên cứu của các học giả kinh tế trước đây cho biết: giá trị tổng sản lượng trong giai đoạn 1955 - 1960 có mức tăng trung bình hàng năm là 5%; từ năm 1960 trở đi tốc độ tăng trưởng không đều, có năm tăng 10% (1964), song có năm - 4,5% (1968) so với năm trước, những năm 1967, 1969, 1970 chỉ tăng với tỷ lệ tương trưng là 0,8%, 1960, 1961, 1962, 1963 là thời kỳ dậm chân tại chỗ, trong

khi đó tốc độ tăng dân số hàng năm là 2,6%. Nhà kinh tế học Douglas C. Dacy cho biết mức tăng thu nhập thực tế tính theo đầu người từ năm 1956 – 1974 là 1,4%/ năm. Thông qua các số liệu trên cho thấy mức tăng trưởng kinh tế ở miền Nam là quá thấp so với các nước trong khu vực như Đài Loan, Hàn Quốc... là từ 8 đến 10%/ năm cùng thời điểm lúc bấy giờ.

Thực trạng ấy đã dẫn đến cơ cấu nền sản xuất mất cân đối giữa các ngành. Chẳng hạn nguồn lao động trong nông nghiệp chiếm nhiều nhất, khoảng 60%, lĩnh vực thương mại, dịch vụ khoảng 28%, còn trong khu vực công nghiệp chỉ có 6%. Tuy nhiên, nếu xét theo tỷ lệ giá trị đóng góp của từng ngành vào tổng sản lượng quốc nội từ 1964-1968 thì phần của khu vực thương mại dịch vụ là cao nhất từ 52 – 55%. Trong thu, chi ngân sách, phần tiêu dùng của tư nhân và Chính phủ vượt quá mức của nền sản xuất. Tiêu dùng của Chính phủ phần lớn gồm các khoản tiền lương chi trả cho công chức, quân đội (80%) và chi phí sản phẩm dịch vụ (20%). Các loại chi phí này đều tăng dần qua các năm. Vì vậy, để bù đắp thiếu hụt của ngân sách, chính quyền Sài Gòn phải gia tăng nhập cảng với giá trị ngày càng cao. Việc tạo lập tư bản đầu tư chỉ chiếm khoảng 7,5 – 12,5% tổng sản lượng quốc gia, một tỷ lệ quá thấp không đủ để đạt mức tăng trưởng thật sự đối với nền kinh tế, trong khi yêu cầu tối thiểu cho những quốc gia nghèo phải vào khoảng 15 – 20%.

Trong lĩnh vực ngoại thương, sự mất cân đối thể hiện ở cán cân thương mại thường xuyên nhập siêu, mức độ tăng lên trong những thời kỳ chiến sự diễn ra ác liệt. Nhập cảng gia tăng, chủ yếu là những hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng và xa xỉ phẩm, làm cho nền kinh tế miền Nam trở thành nền kinh tế tiêu thụ, có năm thiếu hụt ngoại thương chiếm tới 38% trong thu nhập quốc dân lúc bấy giờ. Chính vì vậy, sản xuất bị đình đốn, hoạt động xuất khẩu rơi vào trạng thái đình trệ nhất là những mặt hàng chủ lực như gạo, cao su...những mặt hàng có lợi thế tuyệt đối.

Sự mất cân đối của nền kinh tế cũng thể hiện trong ngân sách của chính quyền Sài Gòn. Từ năm 1956 đến 1970 ngân sách thiếu hụt lên đến 367 tỷ đồng miền Nam. Để bù đắp số thiếu hụt này, chính quyền Sài Gòn phải nhờ đến hai nguồn tài trợ: Viện trợ của Mỹ và ứng trước của Ngân hàng quốc gia. Chỉ số khối lượng tiền tệ gia tăng từ 100 năm 1960 lên 1.727,64 năm 1974, một áp lực lạm phát đè nặng lên nền kinh tế của miền Nam.

Trong suốt 20 năm, mặc dù nền kinh tế miền Nam phát triển rất

chậm, không đều và mất cân đối, song nó vẫn tồn tại và có vẻ phồn vinh. Đây là khía cạnh đặc thù, bởi xuất phát từ các nguồn tài trợ của chính phủ Mỹ, và nhất là hàng hóa nhập cảng một cách ồ ạt. Viện trợ đã cung cấp tới 95% số tài chánh để bù đắp tất cả mọi thiếu hụt trong nền kinh tế.

Chính những đặc điểm trên, làm cho nền kinh tế miền Nam chuyển mạnh sang tiêu thụ hàng nhập, đổi lại là phải dựa nguồn lực vào tiến hành cuộc chiến. Kinh tế ở các đô thị được huy động toàn diện vào việc cung cấp dịch vụ cho chiến tranh. Do vậy, nó cũng tạo ra sự thịnh vượng nhất thời trong xã hội, nhất là khu vực dân cư tập trung ở thành thị, có quan hệ tiếp xúc với các chính khách, các nhà nhập cảng, các cơ quan Mỹ... Tuy chỉ là thiếu số trong dân chúng, nhưng lợi tức thì họ chiếm đa số tuyệt đối. Ngược lại, đại bộ phận nhân dân là nông nghiệp, nông thôn và khu vực ăn lương cố định lại nghèo túng, đời sống khó khăn. Sự phồn vinh giả tạo ở thành thị đã đẩy dân chúng nông thôn tập trung về Sài Gòn và các thành phố lớn, các tỉnh lỵ ngày càng nhiều, gây nên tình trạng quá trình đô thị hóa không bình thường. Ước tính có khoảng 2,2 triệu dân từ nông thôn kéo về thành thị, nếu họ không đi lính thì cũng chỉ còn cách là lao động cung cấp dịch vụ cho chiến tranh, góp thêm sự gia tăng mãi lực. Như vậy là toàn bộ nguồn nhân lực quan trọng của xã hội bị tách khỏi môi trường lao động sản xuất, xây dựng và phát triển nền kinh tế.

Quan hệ kinh tế giữa miền Nam VN và Mỹ trong thời gian từ 1954 đến 1975 cho thấy đây là một điển hình về thị trường được sử dụng cho chiến

lược kinh tế toàn cầu thời hiện đại của Mỹ, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tự do và ổn định của một nền kinh tế. Thực trạng ấy, hình thành một khu vực tiêu thụ lớn phát triển mạnh, song sản xuất còn lạc hậu và trì trệ. Chính vì vậy trong suốt 20 năm, miền Nam vẫn là một khu vực nghèo nhất thế giới. Nghiên cứu nền kinh tế của miền Nam VN giai đoạn 1954 – 1975 cho chúng ta những bài học lịch sử quý giá về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay.

Trên đây là một vài khía cạnh trong quan hệ kinh tế Việt – Mỹ trong giai đoạn 1954 – 1975 ở miền Nam. Tới đây, khi Hiệp định thương mại Việt – Mỹ chính thức có hiệu lực, với truyền thống, kinh nghiệm sẵn có, chúng ta tin chắc rằng trong quan hệ kinh tế giữa hai nước sẽ mở ra một triển vọng mới tốt đẹp, thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển theo xu thế toàn cầu hóa ■

Tài liệu tham khảo

Đặng Phong, *Hai mươi một năm viện trợ Mỹ ở VN*. Viện nghiên cứu thị trường giá cả. Hà Nội 1991.

Douglas C. Dacy, *Foreign Aid, War and Economic Development – South Vietnam 1955 – 1975*. NXB Đại học Cambridge. London 1986.

Đỗ Đức Định, *Quan hệ kinh tế VN – Mỹ*. NXB Thế giới. Hà Nội 2000.

Nguyễn văn Hào, *Diễn tiến kinh tế tại VN từ 1955 – 1970*. Tập san Nghiên cứu hành chánh. Tập XV, số 2. Sài Gòn 1972.

Hồ Thới Sang, *Kinh tế VN*. Đại học Luật khoa. Sài Gòn 1974.

Trần Xuân Kiêm, *Vai trò các định chế tiền tệ, ngân hàng, tín dụng trong sản xuất hàng hóa ở miền Nam VN*. Sách Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam VN. NXB Khoa học xã hội. TP.HCM 1991.

